CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	4,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.5%	**-6.5%**	**-14.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.35 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.39 (Baa1)** Nguy hiểm

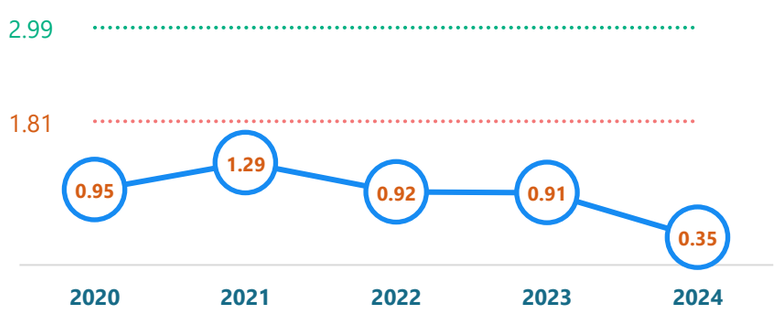
DT thuần — *2024*: **146** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 4.00 ▼ 2.0%

LN sau thuế — *2024*: **-5.96** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 8.08 ▼ 381%

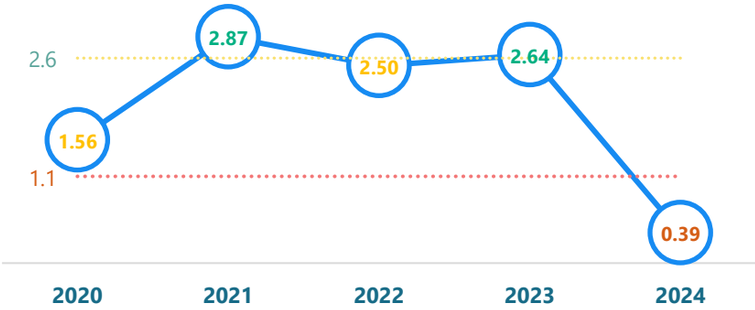
ROE — 2024: **-4.7%**; +/- YoY ▼ 5.9%

ROA — 2024: **-1.6%**; +/- YoY ▼ 2.0%

Z - Score



Z'' - Score



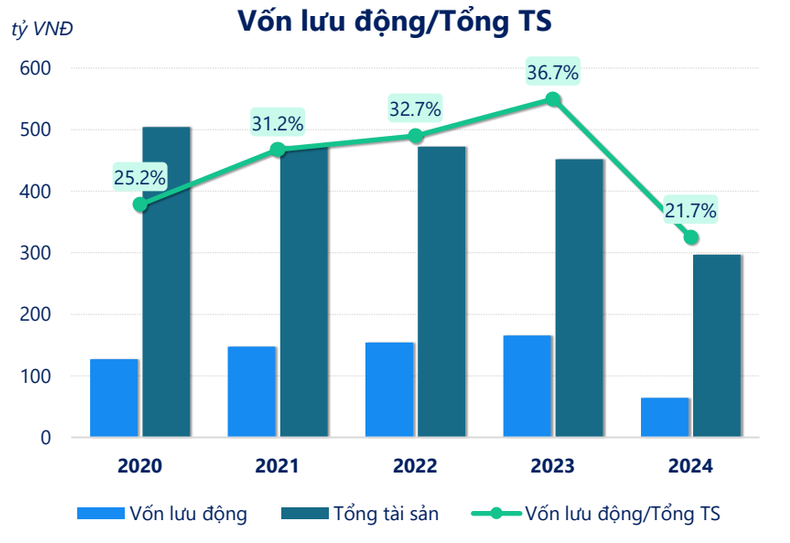
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SD2** năm **2024** đạt **0.35**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

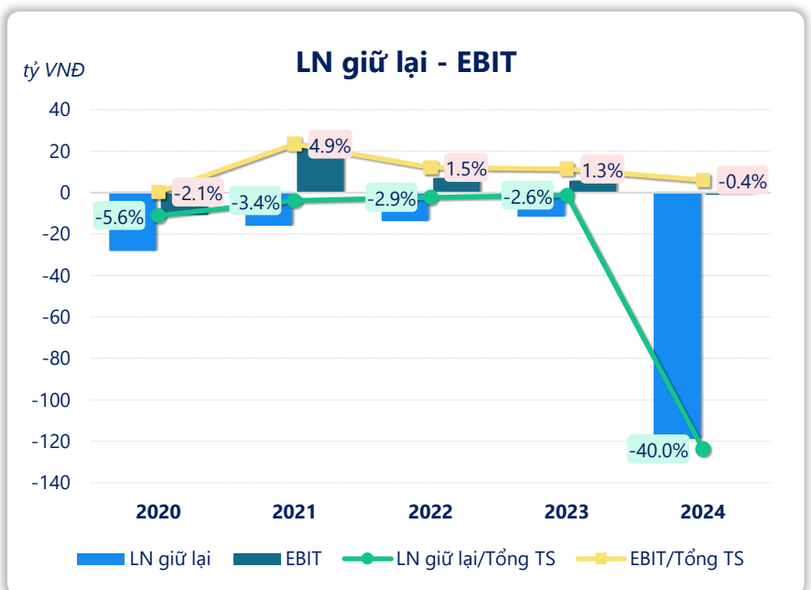
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SD2** năm **2024** đạt **0.39**, thấp hơn so với năm 2023 (2.64). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **SD2** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **146.5** tỷ đồng **giảm 2.03%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 381%** chỉ còn **-5.96** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.69% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

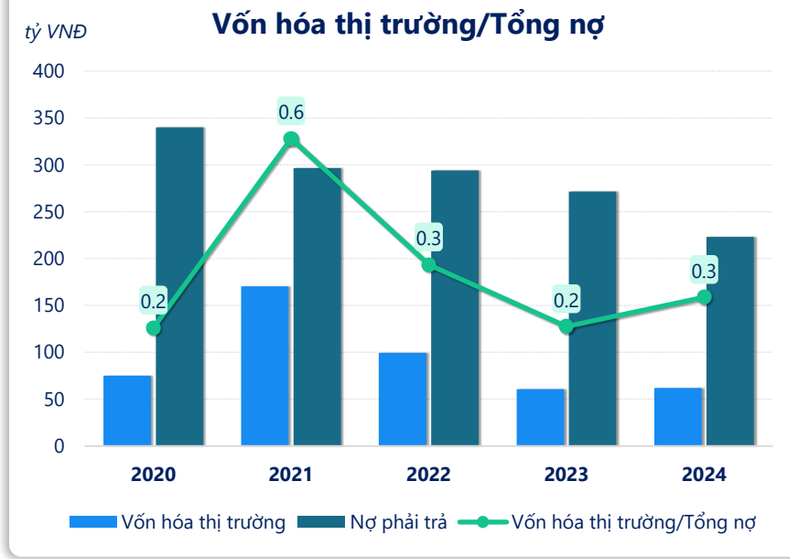


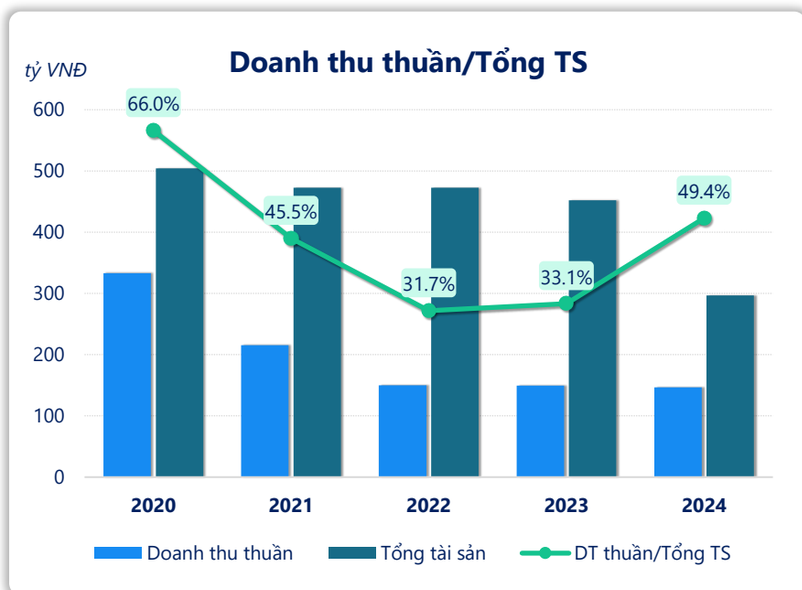


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.28 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**393**	**452**	**-13.2%**
Tài sản ngắn hạn	380	436	-12.7%
Tiền và tương đương tiền	1.14	2.42	-52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	273	294	-7.1%
Hàng tồn kho	102	136	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.83	3.55	7.8%
Tài sản dài hạn	**12.1**	**16.3**	**-25.6%**
Phải thu dài hạn	1.03	1.65	-37.4%
Tài sản cố định	7.85	12.0	-34.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.64**	**2.03**	**29.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	271	-22.1%
Nợ ngắn hạn	**210**	**270**	**-22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.0	77.0	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.1	87.7	-8.8%
Nợ dài hạn	1.23	1.43	-14.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.45	0.60	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**181**	**181**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**181**	**181**	**0.2%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**333**	**215**	**150**	**150**	**146**
Giá vốn hàng bán	315	172	138	134	136
Lợi nhuận gộp	**17.9**	**43.2**	**12.2**	**15.9**	**10.0**
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	2.26	2.48	0.15
Chi phí TC	11.7	7.33	4.22	2.88	4.89
Chi phí lãi vay	**11.3**	**7.33**	**4.80**	**2.88**	**4.89**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.65	3.18	3.73	2.62	1.30
Chi phí QLDN	25.4	22.0	12.2	13.7	7.35
LN thuần từ HĐKD	**-23.7**	**10.7**	**-5.69**	**-0.79**	**-3.37**
Lợi nhuận khác	1.69	5.36	7.99	3.62	-2.58
LN trước thuế	**-22.0**	**16.0**	**2.30**	**2.83**	**-5.96**
Lợi nhuận sau thuế	**-23.7**	**12.1**	**2.28**	**2.12**	**-5.96**
LNST của CĐ cty mẹ	**-23.7**	**12.1**	**2.28**	**2.12**	**-5.96**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.3	79.1	16.9	-23.8	9.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.14	5.92	11.1	9.99	2.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-71.6	-15.2	-11.8	-14.2
Tiền đầu kỳ	4.01	2.38	15.8	28.0	2.42
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.63**	**13.5**	**12.8**	**-25.6**	**-1.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.38	15.8	28.7	2.42	1.14